

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
XỔ SỐ KIẾN THIẾT THANH HÓA**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ I NĂM 2026**

- 1- Bảng cân đối kế toán**
- 2- Báo cáo kết quả kinh doanh**
- 3- Thuyết minh báo cáo tài chính**
- 4- Báo cáo chi tiết hoạt động kinh doanh xổ số**

Lưu Công ty

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		10.567.177.777	12.254.077.671
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		2.338.814.816	3.100.383.906
1. Tiền	111	V.01	2.338.814.816	3.100.383.906
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.083.381.176	5.938.534.732
1. Đầu tư ngắn hạn	121		6.083.381.176	5.938.534.732
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) (2)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.774.052.248	2.964.352.804
1. Phải thu của khách hàng	131		808.295.767	807.705.767
2. Trả trước cho người bán	132		80.000.000	80.000.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Các khoản phải thu khác	135	V.03	1.160.243.725	2.351.134.281
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(274.487.244)	(274.487.244)
IV. Hàng tồn kho	140		255.913.293	237.852.736
1. Hàng tồn kho	141	V.04	255.913.293	237.852.736
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		115.016.244	12.953.493
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		115.016.244	12.953.493
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05		-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		4.436.653.800	4.446.455.982
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.383.429.149	4.422.246.131
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	2.166.611.149	2.205.428.131
- Nguyên giá	222		5.221.583.897	5.221.583.897
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(3.054.972.748)	(3.016.155.766)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.029.500.000	2.029.500.000
- Nguyên giá	228		2.029.500.000	2.029.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	187.318.000	187.318.000
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-



1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	-	-
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.224.651	24.209.851
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	53.224.651	24.209.851
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		15.003.831.577	16.700.533.653
NGUỒN VỐN			-	-
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		4.087.681.293	4.584.986.987
I. Nợ ngắn hạn	310		4.087.681.293	4.584.986.987
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	-	-
2. Phải trả người bán	312		209.318.000	143.318.000
3. Người mua trả tiền trước	313		354.664.000	261.889.000
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1.050.869.205	997.973.354
5. Phải trả người lao động	315		494.511.306	1.078.700.562
6. Chi phí phải trả	316	V.17	624.683.600	580.862.650
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	871.897.062	1.006.005.301
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10. Dự phòng rủi ro trả thưởng	321		-	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		481.738.120	516.238.120
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. Vốn chủ sở hữu	400		10.916.150.284	12.115.546.666
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		12.000.000.000	12.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
3. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		115.546.666	115.546.666
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
7. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
8. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.199.396.382)	-
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		15.003.831.577	16.700.533.653
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán			-	-
3. Vé xổ số nhận bán hộ			-	-
8. Doanh số phát hành xổ số kiến thiết			2.542.644.000	2.946.951.000

54
G
H
I
A
N
K
I
E
N
H
H

Người lập



Kế toán trưởng



Giám đốc



Ngày 16 tháng 03 năm 2026




Lê Văn Toàn

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC (*)

Từ ngày: 01/01/2026 đến ngày: 31/03/2026

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Luỹ kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8
I. Thuế	10	999.766.440	3.509.005.658	3.456.109.807	3.509.005.658	3.456.109.807	1.052.662.291
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	462.144.164	1.455.040.141	1.429.784.945	1.455.040.141	1.429.784.945	487.399.360
2. Thuế môn bài	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13	608.529.842	1.941.626.087	1.890.650.752	1.941.626.087	1.890.650.752	659.505.177
4. Thuế Doanh thu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	34.730.884		34.686.740		34.686.740	44.144
6. Thu trên vốn	16						
7. Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	17	-10.571.003					-10.571.003
8. Tiền thuê đất	18						
9. Thuế thu nhập từ trúng giải đặc biệt	19						
10. Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	20	-95.067.447	7.315.430	1.475.370	7.315.430	1.475.370	-89.227.387
11. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	21						
II. Các khoản phải nộp khác	30	-1.793.086					-1.793.086
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản lệ phí	32	-327.849					-327.849
3. Các khoản phải nộp khác	33	-1.465.237					-1.465.237
Tổng cộng	40	997.973.354	3.509.005.658	3.456.109.807	3.509.005.658	3.456.109.807	1.050.869.205

Thanh Hoá, ngày 16 tháng 4 năm 2026.



Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Văn Toàn

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Lê Văn Toàn

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

DUYỆN: 23/04/2026/14:43:13

Trang: 1 / 1

11/04/2026

THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ
GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA

Từ ngày: 01/01/2026 đến ngày: 31/03/2026

CHỈ TIÊU	Ma số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I - THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	44.650.970	44.650.970
3. Số thuế GTGT đã được khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16)	12	44.650.970	44.650.970
Trong đó:			
a. Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	44.650.970	44.650.970
b. Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c. Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17=10 + 11-12)	17		
II - THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23=20+21-22)	23		
III - THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 =30+31-32)	33		
IV - THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	462.144.164	
2. Thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1.499.691.111	1.499.691.111
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	44.650.970	44.650.970
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43		
5. Thuế GTGT đã được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		Kỳ này	Luỹ kế từ đầu năm
1	2	3	4
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	1.429.784.945	1.429.784.945
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 45)	46	487.399.360	

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2026



Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Văn Toàn

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 năm 2026

Mã số	Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu	01	VI.25	14.885.800.000	11.864.768.183	14.885.800.000	11.864.768.183
01.1	1.1.Doanh thu kinh doanh xổ số	01.1		14.885.800.000	11.864.768.183	14.885.800.000	11.864.768.183
01.1.1	1.1.1. Xổ số truyền thống	01.1.1		2.782.327.273	2.707.254.546	2.782.327.273	2.707.254.546
01.1.2	1.1.2. Xổ số cào	01.1.2		80.681.819	35.968.182	80.681.819	35.968.182
01.1.3	1.1.3. Xổ số bốc	01.1.3		-	-	-	-
01.1.4	1.1.4. Xổ số lô tô	01.1.4		12.022.790.908	9.121.545.455	12.022.790.908	9.121.545.455
01.1.5	1.1.5. Xổ số điện toán	01.1.5		-	-	-	-
01.2	1.2.Doanh thu kinh doanh khác	01.2		-	-	-	-
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu (Thuế TTĐB)	02		1.941.626.087	1.547.578.458	1.941.626.087	1.547.578.458
02.1	2.1.Giảm trừ doanh thu kinh doanh xổ số	02.1		1.941.626.087	1.547.578.458	1.941.626.087	1.547.578.458
02.1.1	2.1.1. Xổ số truyền thống	02.1.1		362.912.253	353.120.158	362.912.253	353.120.158
02.1.2	2.1.2. Xổ số cào	02.1.2		10.523.716	4.691.502	10.523.716	4.691.502
02.1.3	2.1.3. Xổ số bốc	02.1.3		-	-	-	-
02.1.4	2.1.4. Xổ số lô tô	02.1.4		1.568.190.118	1.189.766.798	1.568.190.118	1.189.766.798
02.1.5	2.1.5. Xổ số điện toán	02.1.5		-	-	-	-
02.2	2.2. Giảm trừ doanh thu kinh doanh khác	02.2		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần (10=01-02)	10		12.944.173.913	10.317.189.725	12.944.173.913	10.317.189.725
10.1	3.1.Doanh thu thuần kinh doanh xổ số	10.1		12.944.173.913	10.317.189.725	12.944.173.913	10.317.189.725
10.1.1	3.1.1.Xổ số truyền thống	10.1.1		2.419.415.020	2.354.134.388	2.419.415.020	2.354.134.388
10.1.2	3.1.2.Xổ số cào	10.1.2		70.158.103	31.276.680	70.158.103	31.276.680
10.1.3	3.1.3.Xổ số bốc	10.1.3		-	-	-	-
10.1.4	3.1.4.Xổ số lô tô	10.1.4		10.454.600.790	7.931.778.657	10.454.600.790	7.931.778.657
10.1.5	3.1.5.Xổ số điện toán	10.1.5		-	-	-	-
10.2	3.2.Doanh thu thuần kinh doanh khác	10.2		-	-	-	-
11	4. Chi phí kinh doanh	11	VI.27	11.099.160.098	8.921.213.585	11.099.160.098	8.921.213.585
11.1	4.1.Chi phí kinh doanh xổ số	11.1		11.099.160.098	8.921.213.585	11.099.160.098	8.921.213.585



11.1.1	4.1.1. Chi phí trả thưởng kỳ này	11.1.1		9.272.249.556	7.733.818.770	9.272.249.556	7.733.818.770
11.1.1	4.1.2. Chi phí trả thưởng kỳ trước chuyển sang	11.1.1		31.650.000	-	31.650.000	-
11.1.2	4.1.3. Chi phí trực tiếp phát hành xổ số kỳ này	11.1.2		1.787.269.042	1.182.449.815	1.787.269.042	1.182.449.815
11.1.2	4.1.4. Chi phí gốc vé kỳ trước chuyển sang	11.1.2		6.400.000	3.100.000	6.400.000	3.100.000
11.1.2	4.1.5. Chi phí hoa hồng kỳ trước chuyển sang	11.1.2		361.500	625.000	361.500	625.000
11.1.2	4.1.6. Chi phí khác kỳ trước chuyển sang	11.1.2		1.230.000	1.220.000	1.230.000	1.220.000
11.2	4.2. Giá vốn hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ đã bán	11.2		-	-	-	-
20	5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		1.845.013.815	1.395.976.140	1.845.013.815	1.395.976.140
20.1	5.1. Lợi nhuận gộp từ hoạt động kinh doanh xổ số	20.1		1.843.293.815	1.395.976.140	1.843.293.815	1.395.976.140
20.2	5.2. Lợi nhuận gộp từ hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ khác	20.2		-	-	-	-
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	145.478.978	130.984.076	145.478.978	130.984.076
22	7. Chi phí tài chính	22	VI.28	-	-	-	-
23	-Trong đó: chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
24	8. Chi phí bán hàng	24		-	-	-	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.218.639.175	1.984.136.076	3.218.639.175	1.984.136.076
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(1.228.146.382)	(457.175.860)	(1.228.146.382)	(457.175.860)
31	11. Thu nhập khác	31		28.750.000	8.000.000	28.750.000	8.000.000
32	12. Chi phí khác	32		-	-	-	-
40	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		28.750.000	8.000.000	28.750.000	8.000.000
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(1.199.396.382)	(449.175.860)	(1.199.396.382)	(449.175.860)
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30				
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	-	-		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-(51+52))	60		(1.199.396.382)	(449.175.860)	(1.199.396.382)	(449.175.860)
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		-	-		

Người lập

[Signature]

Kế toán trưởng

[Signature]

Giám đốc

[Signature]

Ngày 16 tháng 1 năm 2026



Lê Văn Hoàn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Theo hướng pháp trực tiếp
Từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	16.627.215.000	13.507.616.000
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(187.654.400)	(222.915.400)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.549.475.594)	(1.023.639.446)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	-	-
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(34.686.740)	(261.947.773)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	1.619.436.213	254.699.674
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(17.381.882.547)	(15.854.719.919)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(907.048.068)	(3.600.906.864)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		-	-
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	-	-
hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	-
6. Tiền thu hồi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	145.478.978	130.960.810
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	145.478.978	130.960.810
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		-	-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay ngắn hạn, dài hạn	33	-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(761.569.090)	(3.469.946.054)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	3.100.383.906	10.835.878.486
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	2.338.814.816	7.365.932.432

Người lập

Kế toán trưởng

Giám đốc

Ngày 16 tháng 04 năm 2026



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (*)

Tính đến ngày: 31/03/2026

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn : Do Nhà nước nắm giữ 100% vốn
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ tài chính
- 3- Ngành nghề kinh doanh : Phát hành Xổ số kiến thiết
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính: Do thời tiết nắng nóng, mưa bão, thị hiếu người chơi hoặc mức thu nhập của dân cư.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm).
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : VND (Việt Nam đồng)

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng : Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ tài chính ban hành theo quyết định số 15/2006 QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 168/2009 TT-BTC hướng dẫn chi tiết hoạt động đặc thù ngành.
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Báo cáo tài chính quý được lập và trình bày trên cơ sở tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản pháp luật quy định
- 3- Hình thức kế toán áp dụng Phần mềm trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

Doanh nghiệp phải công bố việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau. Trong trường hợp có thay đổi thì phải mô tả sự thay đổi và nêu rõ ảnh hưởng của những thay đổi đó :

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ và báo cáo tài chính năm gần nhất là cùng áp dụng các chính sách kế toán như nhau

V- Các sự kiện hoặc giao dịch trọng yếu trong kỳ kế toán giữa niên độ

- 1- Giải thích về tính thời vụ hoặc tính chu kỳ của các hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán giữa niên độ.
- 2- Trình bày tính chất và giá trị của các khoản mục ảnh hưởng đến tài sản, nợ phải trả, nguồn vốn chủ sở hữu, thu nhập thuần hoặc các luồng tiền được coi là yếu tố không bình thường do tính chất, quy mô hoặc tác động của chúng.
- 3- Trình bày những biến động trong nguồn vốn chủ sở hữu và giá trị lũy kế tính đến ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ, cũng như phần thuyết minh tương ứng mang tính so sánh cùng kỳ kế toán trên của niên độ trước gần nhất.
- 4- Tính chất và giá trị của những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong báo cáo giữa niên độ của niên độ kế toán hiện tại hoặc những thay đổi trong các ước tính kế toán đã được báo cáo trong các niên độ trước, nếu những thay đổi này có ảnh hưởng trọng yếu đến kỳ kế toán giữa niên độ hiện tại.
- 5- Trình bày việc phát hành, mua lại và hoàn trả các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn.

- 6- Cổ tức đã trả (tổng số hay trên mỗi cổ phần) của cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi (áp dụng cho công ty cổ phần)
- 7- Trình bày doanh thu và kết quả kinh doanh theo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý dựa trên cơ sở phân chia của báo cáo bộ phận (áp dụng cho công ty niêm yết).
- 8- Trình bày những sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ chưa được phản ánh trong báo cáo tài chính giữa niên độ đó.
- 9- Trình bày những thay đổi trong các khoản nợ tiềm tàng hoặc tài sản tiềm tàng kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán năm gần nhất.
- 10- Các thông tin khác

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2026



Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Văn Toàn

BẢNG PHÂN BỐ KHẤU HAO TSCĐ

Từ tháng 01 Đến tháng 03 năm 2026

Tài khoản nợ		Tài khoản có	Giá trị phân bổ
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ	2141 Hao mòn TSCĐ hữu hình	38 816 982
		Tổng cộng	38 816 982

Kế toán Trưởng



Ngày 16 tháng 4 năm 2026

Kế toán lập biểu



TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2026

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ	3.840.604.467	190.898.702	1.190.080.728			5.221.583.897
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Tăng khác						
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	3.840.604.467	190.898.702	1.190.080.728			5.221.583.897
Giá trị đã hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu kỳ	1.708.868.270	117.206.768	1.190.080.728			3.016.155.766
- Khấu hao trong kỳ	33.586.482	5.230.500				38.816.982
+ Tăng do khấu hao	33.586.482	5.230.500				38.816.982
- Chuyển sang BĐS đầu tư						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ	1.742.454.752	122.437.268	1.190.080.728			3.054.972.748

KHOẢN MỤC	NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC	MÁY MÓC THIẾT BỊ	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI VÀ TRUYỀN DẪN	THIẾT BỊ DỤNG CỤ QUẢN LÝ	TSCĐ HỮU HÌNH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Hữu hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.131.736.197	73.691.934				2.205.428.131
- Tại ngày cuối kỳ	2.098.149.715	68.461.434				2.166.611.149

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2026



Giám đốc
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

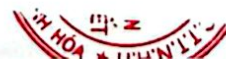
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Handwritten signature]

TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Từ tháng 1 đến tháng 3 năm 2026

CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tăng trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
Số dư cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế						
- Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong kỳ						
+ Tăng do khấu hao						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm khác						
- Số dư cuối kỳ						



CHỈ TIÊU	QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT	BẢN QUYỀN BẢNG SÁNG CHẾ	NHÂN HIỆU HÀNG HOÁ	PHẦN MỀM MÁY VI TÍNH	TSCĐVH KHÁC	TỔNG CỘNG
Giá trị còn lại của TSCĐ Vô hình						
- Tại ngày đầu kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000
- Tại ngày cuối kỳ	2.029.500.000					2.029.500.000

Lập, ngày 16 tháng 4, năm 2026

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Giám đốc
(Ký, họ tên)

[Signature]

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

[Signature]
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN
KỶ SỞ KIẾN THIẾT
THÀNH HÒA
Đoàn Văn Toàn

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN (*)

Từ ngày: 01/01/2026 đến ngày: 31/03/2026

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	949.441.137		4.285.297.213	4.270.283.548	4.285.297.213	4.270.283.548	964.454.802	
1111	Tiền Việt Nam	949.441.137		4.285.297.213	4.270.283.548	4.285.297.213	4.270.283.548	964.454.802	
112	Tiền gửi ngân hàng, kho bạc	8.089.477.501		15.256.812.893	15.888.549.204	15.256.812.893	15.888.549.204	7.457.741.190	
1122	Tiền gửi ngân hàng	8.089.477.501		15.256.812.893	15.888.549.204	15.256.812.893	15.888.549.204	7.457.741.190	
11221	Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	2.150.942.769		15.111.966.449	15.888.549.204	15.111.966.449	15.888.549.204	1.374.360.014	
11222	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	5.938.534.732		144.846.444		144.846.444		6.083.381.176	
112224	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn năm	2.747.003.735		99.131.081		99.131.081		2.846.134.816	
112225	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn 6 tháng	3.191.530.997		45.715.363		45.715.363		3.237.246.360	
131	Phải thu của khách hàng	807.705.767	261.889.000	16.535.030.000	16.627.215.000	16.535.030.000	16.627.215.000	808.295.767	354.664.000
1311	Phải thu đại lý bán vé	807.705.767	261.889.000	16.535.030.000	16.627.215.000	16.535.030.000	16.627.215.000	808.295.767	354.664.000
13111	Phải thu vé xổ số truyền thống	284.223.379		3.060.560.000	3.059.970.000	3.060.560.000	3.059.970.000	284.813.379	
1311104	Phải thu vé xổ số truyền thống Thanh Hóa	129.463.379						129.463.379	
1311105	Phải thu vé xổ số truyền thống	154.760.000		3.060.560.000	3.059.970.000	3.060.560.000	3.059.970.000	155.350.000	
13112	Phải thu vé xổ số cào	176.000	3.615.000	88.750.000	136.665.000	88.750.000	136.665.000	176.000	51.530.000
1311234	Phải thu vé xổ số cào TH34A			48.560.000	48.560.000	48.560.000	48.560.000		
1311235	Phải thu vé xổ số cào TH35A		3.615.000	40.190.000	36.575.000	40.190.000	36.575.000		
1311236	Phải thu vé xổ số cào TH36A				7.200.000		7.200.000		7.200.000
1311238	Phải thu vé xổ số cào TH38A				29.435.000		29.435.000		29.435.000
1311239	Phải thu vé xổ số cào TH39A				14.895.000		14.895.000		14.895.000
13112UNG	Phải thu vé xổ số cào ứng	176.000						176.000	
13113	Phải thu vé xổ số bốc	6.088.000			29.040.000		29.040.000	6.088.000	29.040.000
1311315	Phải thu vé xổ số bốc B15	6.000.000						6.000.000	
13113A18	Phải thu vé xổ số bốc A18				29.040.000		29.040.000		29.040.000
13113UNG	Phải thu vé xổ số bốc ứng	88.000						88.000	
13114	Phải thu vé xổ số Loto	257.189.824	258.274.000	13.385.720.000	13.401.540.000	13.385.720.000	13.401.540.000	257.189.824	274.094.000
131141	Phải thu vé xổ số Loto 2số, 3số	168.109.824	639.000	11.326.060.000	11.441.030.000	11.326.060.000	11.441.030.000	168.109.824	115.609.000



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131142	Phải thu vé xổ số Loto cặp	89.080.000	236.395.000	2.023.210.000	1.912.820.000	2.023.210.000	1.912.820.000	89.080.000	126.005.000
131143	Phải thu vé xổ số Loto 2/27		21.240.000	36.450.000	47.690.000	36.450.000	47.690.000		32.480.000
13115	Phải thu vé xổ số mục tiêu	260.028.564						260.028.564	
1311500	Phải thu vé mục tiêu năm 2000	50.238.300						50.238.300	
1311500A	Phải thu vé mục tiêu 01/06/2000	45.535.100						45.535.100	
1311500B	Phải thu vé mục tiêu 20/11/2000	4.703.200						4.703.200	
1311501	Phải thu vé mục tiêu năm 2001	36.082.340						36.082.340	
1311501A	Phải thu vé mục tiêu 15/02/2001	36.082.340						36.082.340	
1311502	Phải thu vé mục tiêu năm 2002	12.210.000						12.210.000	
1311502A	Phải thu vé mục tiêu 20/03/2002	12.210.000						12.210.000	
1311503	Phải thu vé mục tiêu năm 2003	76.930.300						76.930.300	
1311503A	Phải thu vé mục tiêu 26/03/2003	64.990.000						64.990.000	
1311503B	Phải thu vé mục tiêu 21/07/2003	11.940.300						11.940.300	
1311504	Phải thu vé mục tiêu năm 2004	26.154.910						26.154.910	
1311504B	Phải thu vé mục tiêu 30/10/2004	26.154.910						26.154.910	
1311506	Phải thu vé mục tiêu năm 2006	7.294.054						7.294.054	
1311506A	Phải thu vé mục tiêu 20/05/2006	7.294.054						7.294.054	
1311597	Phải thu vé mục tiêu năm 1997	20.874.060						20.874.060	
1311597A	Phải thu vé mục tiêu 25/07/1997	20.874.060						20.874.060	
1311598	Phải thu vé mục tiêu năm 1998	12.368.000						12.368.000	
1311598A	Phải thu vé mục tiêu 30/04/1998	5.774.820						5.774.820	
1311598C	Phải thu vé mục tiêu 20/11/1998	6.593.180						6.593.180	
1311599	Phải thu vé mục tiêu năm 1999	17.876.600						17.876.600	
1311599B	Phải thu vé mục tiêu 25/04/1999	8.273.260						8.273.260	
1311599C	Phải thu vé mục tiêu 30/10/1999	9.603.340						9.603.340	
133	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ			44.650.970	44.650.970	44.650.970	44.650.970		
1331	Thuế VAT khấu trừ của hàng hoá dịch vụ			44.650.970	44.650.970	44.650.970	44.650.970		
138	Phải thu khác	212.912.768		1.110.240.000	1.146.565.183	1.110.240.000	1.146.565.183	176.587.585	
1385	Phải thu về từ khối xổ số liên kết Miền Bắc	59.772.282		1.110.240.000	1.110.240.000	1.110.240.000	1.110.240.000	59.772.282	
1388	Phải thu khác	153.140.486			36.325.183		36.325.183	116.815.303	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		274.487.244						274.487.244
141	Tạm ứng	1.972.890.140		2.220.000.000	3.432.982.000	2.220.000.000	3.432.982.000	759.908.140	
1411	Tạm ứng bằng tiền	1.972.890.140		2.220.000.000	3.432.982.000	2.220.000.000	3.432.982.000	759.908.140	
153	Công cụ, dụng cụ	1.462.449		174.047.763	174.047.763	174.047.763	174.047.763	1.462.449	
154	Chi phí DD	70.743.180		94.484.280	39.641.500	94.484.280	39.641.500	125.585.960	

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1541	Chi phí DD gốc vé	25.611.680		5.887.280	6.400.000	5.887.280	6.400.000	25.098.960	
1541231	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH31	3.200.000						3.200.000	
1541234	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH34	3.200.000			3.200.000		3.200.000		
1541235	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH35	3.200.000			3.200.000		3.200.000		
1541236	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH36	3.200.000						3.200.000	
1541237	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH37	3.200.000						3.200.000	
1541238	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH38	3.200.000						3.200.000	
1541239	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH39	3.200.000						3.200.000	
1541240	Chi phí dở dang gốc vé Cào TH40	3.200.000						3.200.000	
15413	Chi phí DD gốc vé Bóc	11.680		5.887.280		5.887.280		5.898.960	
15413A18	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A18	11.680		3.988.320		3.988.320		4.000.000	
15413A19	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A19			1.873.840		1.873.840		1.873.840	
15413A20	Chi phí dở dang gốc vé Bóc A20			25.120		25.120		25.120	
1542	Chi phí DD Hoa Hồng	361.500		8.057.000	361.500	8.057.000	361.500	8.057.000	
15422T35	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH35	361.500			361.500		361.500		
15422T36	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH36			720.000		720.000		720.000	
15422T38	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH38			2.943.500		2.943.500		2.943.500	
15422T39	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Cào TH39			1.489.500		1.489.500		1.489.500	
15423	Chi phí DD Hoa Hồng vé Bóc			2.904.000		2.904.000		2.904.000	
15423A18	Chi phí SXKD-DD hoa hồng vé Bóc A18			2.904.000		2.904.000		2.904.000	
1543	Chi phí DD vé thưởng	31.650.000		76.040.000	31.650.000	76.040.000	31.650.000	76.040.000	
1543234	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH34	22.170.000			22.170.000		22.170.000		
1543235	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH35	9.480.000			9.480.000		9.480.000		
1543236	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH36			12.980.000		12.980.000		12.980.000	
1543238	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH38			18.200.000		18.200.000		18.200.000	
1543239	Chi phí SXKD-DD thưởng vé Cào TH39			17.410.000		17.410.000		17.410.000	
15433	Chi phí DD vé thưởng vé Bóc			27.450.000		27.450.000		27.450.000	
15433A18	Chi phí SXKD-DD thưởng vé bóc A18			27.450.000		27.450.000		27.450.000	
1544	Chi phí DD Khác	13.120.000		4.500.000	1.230.000	4.500.000	1.230.000	16.390.000	
15442	Chi phí DD Khác vé Cào	4.920.000			1.230.000		1.230.000	3.690.000	
1544231	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH31	615.000						615.000	
1544234	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH34	615.000			615.000		615.000		
1544235	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH35	615.000			615.000		615.000		
1544236	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH36	615.000						615.000	
1544237	Chi phí đảo trộn - quay số vé Cào TH37	615.000						615.000	

THI VI 2/3

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
1544238	Chi phí đào trộn - quay số vé Cào TH38	615.000						615.000	
1544239	Chi phí đào trộn - quay số vé Cào TH39	615.000						615.000	
1544240	Chi phí đào trộn - quay số vé Cào TH40	615.000						615.000	
15443A19	Chi phí đào trộn - quay số vé Bóc A19			2.250.000		2.250.000		2.250.000	
15443A20	Chi phí đào trộn - quay số vé Bóc A20			2.250.000		2.250.000		2.250.000	
158	Vé xổ số	165.647.107		65.197.613	101.979.836	65.197.613	101.979.836	128.864.884	
1581	Vé xổ số truyền thống			59.416.667	43.055.556	59.416.667	43.055.556	16.361.111	
1583	Vé xổ số bốc	11.988.320			5.887.280		5.887.280	6.101.040	
1583A18	Gốc vé Xổ số Bóc A18	3.988.320			3.988.320		3.988.320		
1583A19	Gốc vé Xổ số Bóc A19	4.000.000			1.873.840		1.873.840	2.126.160	
1583A20	Gốc vé Xổ số Bóc A20	4.000.000			25.120		25.120	3.974.880	
1584	Vé xổ số lô tô	153.658.787		5.780.946	53.037.000	5.780.946	53.037.000	106.402.733	
15841	Vé xổ số lô tô 2số,3số	101.854.736		2.935.393	45.857.500	2.935.393	45.857.500	58.932.629	
15842	Gốc vé xổ số Lô tô cặp	51.804.051		2.845.553	7.179.500	2.845.553	7.179.500	47.470.104	
211	Tài sản cố định hữu hình	5.221.583.897						5.221.583.897	
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	3.966.136.467						3.966.136.467	
2112	Máy móc, thiết bị	65.366.702						65.366.702	
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	1.190.080.728						1.190.080.728	
213	TSCĐ vô hình	2.029.500.000						2.029.500.000	
2131	Quyền sử dụng đất	2.029.500.000						2.029.500.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		3.016.155.766		38.816.982		38.816.982		3.054.972.748
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		3.016.155.766		38.816.982		38.816.982		3.054.972.748
241	Xây dựng cơ bản dở dang	187.318.000						187.318.000	
2412	Xây dựng cơ bản	187.318.000						187.318.000	
24121	Khảo sát thăm dò địa chất	183.318.000						183.318.000	
24129	Chi phí XD CB bằng tiền khác	4.000.000						4.000.000	
242	Chi phí trả trước dài hạn	37.163.344		227.903.689	96.826.138	227.903.689	96.826.138	168.240.895	
331	Phải trả cho người bán	80.000.000	143.318.000	187.654.400	253.654.400	187.654.400	253.654.400	80.000.000	209.318.000
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	107.431.536	1.105.404.890	3.500.760.777	3.553.656.628	3.500.760.777	3.553.656.628	101.591.476	1.152.460.681
3331	Thuế GTGT phải nộp		462.144.164	1.474.435.915	1.499.691.111	1.474.435.915	1.499.691.111		487.399.360
33311	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		462.144.164	1.474.435.915	1.499.691.111	1.474.435.915	1.499.691.111		487.399.360
333111	Thuế GTGT phải nộp của Xổ số kiến thiết		462.144.164	1.474.435.915	1.499.691.111	1.474.435.915	1.499.691.111		487.399.360
3332	Thuế tiêu thụ đặc biệt		608.529.842	1.890.650.752	1.941.626.087	1.890.650.752	1.941.626.087		659.505.177
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		34.730.884	34.686.740		34.686.740			44.144



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3335	Thuế thu nhập cá nhân	95.067.447		100.987.370	112.339.430	100.987.370	112.339.430	89.227.387	5.512.000
33351	Thuế thu nhập từ trúng giải Xổ số			99.512.000	105.024.000	99.512.000	105.024.000		5.512.000
33352	Thuế thu nhập từ tiền công, tiền lương	95.067.447		1.475.370	7.315.430	1.475.370	7.315.430	89.227.387	
3338	Các loại thuế khác	10.571.003						10.571.003	
33381	Thuế thu nhập từ hoa hồng đại lý	10.571.003						10.571.003	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.793.086						1.793.086	
33392	Số phải nộp sau phân bổ các quỹ từ lợi nhuận	327.849						327.849	
33393	Các khoản phải nộp khác	1.465.237						1.465.237	
334	Phải trả người lao động		1.078.700.562	1.869.589.256	1.285.400.000	1.869.589.256	1.285.400.000		494.511.306
3341	Phải trả cán bộ công nhân viên		652.602.633	1.199.082.682	880.000.000	1.199.082.682	880.000.000		333.519.951
33411	Tiền lương phải trả cán bộ công nhân viên		652.602.633	1.199.082.682	880.000.000	1.199.082.682	880.000.000		333.519.951
3342	Phải trả ban quản lý		426.097.929	670.506.574	405.400.000	670.506.574	405.400.000		160.991.355
33421	Tiền lương phải trả ban quản lý		419.163.630	648.852.275	387.000.000	648.852.275	387.000.000		157.311.355
33424	Phụ cấp KSV		6.934.299	21.654.299	18.400.000	21.654.299	18.400.000		3.680.000
335	Chi phí phải trả		580.862.650	1.760.166.750	1.803.987.700	1.760.166.750	1.803.987.700		624.683.600
3351	Chi phí hoa hồng phải trả		533.492.650	1.642.529.250	1.678.265.200	1.642.529.250	1.678.265.200		569.228.600
33511	Chi phí hoa hồng phải trả vé XSTT		87.574.250	301.855.550	307.983.500	301.855.550	307.983.500		93.702.200
33512	Chi phí hoa hồng phải trả vé Cào		3.091.000	13.886.500	13.666.500	13.886.500	13.666.500		2.871.000
33513	Chi phí hoa hồng phải trả vé Bốc			1.090.000	2.904.000	1.090.000	2.904.000		1.814.000
33514	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto		442.827.400	1.325.697.200	1.353.711.200	1.325.697.200	1.353.711.200		470.841.400
335141	Chi phí phải trả hoa hồng vé Loto 2 số, 3 số		371.494.700	1.130.651.100	1.160.279.200	1.130.651.100	1.160.279.200		401.122.800
335142	Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô Cặp		70.248.200	191.771.600	189.787.000	191.771.600	189.787.000		68.263.600
335143	Chi phí phải trả hoa hồng vé lô tô 2/27		1.084.500	3.274.500	3.645.000	3.274.500	3.645.000		1.455.000
3352	Chi phí phải trả khác		47.370.000	117.637.500	125.722.500	117.637.500	125.722.500		55.455.000
338	Phải trả, phải nộp khác	165.331.373	6.419.301	1.546.231.002	1.497.706.136	1.546.231.002	1.497.706.136	223.748.000	16.311.062
3382	Kinh phí công đoàn			24.144.058	24.144.058	24.144.058	24.144.058		
3383	Các khoản bảo hiểm	1.518.373	710.603	736.920.506	737.779.328	736.920.506	737.779.328		51.052
33831	Bảo hiểm xã hội		710.603	587.233.626	586.574.075	587.233.626	586.574.075		51.052
33832	Bảo hiểm Y tế	200.037		103.629.330	103.829.367	103.629.330	103.829.367		
33833	Bảo hiểm thất nghiệp	1.318.336		46.057.550	47.375.886	46.057.550	47.375.886		
3385	Phải trả cho khối xổ số liên kết Miền bắc	163.813.000		775.821.426	715.886.426	775.821.426	715.886.426	223.748.000	
3388	Phải trả, phải nộp khác		5.708.698	9.345.012	19.896.324	9.345.012	19.896.324		16.260.010
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	500.000	1.000.086.000	204.000.000	60.000.000	204.000.000	60.000.000	500.000	856.086.000
3441	Nhận thế chấp bằng tiền	500.000	996.586.000	204.000.000	60.000.000	204.000.000	60.000.000	500.000	852.586.000



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3442	Nhận thế chấp bằng sổ tiết kiệm		3.500.000						3.500.000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		516.238.120	34.500.000		34.500.000			481.738.120
3531	Quỹ khen thưởng CBCNV		241.519.566	21.500.000		21.500.000			220.019.566
3532	Quỹ phúc lợi		170.878.297	13.000.000		13.000.000			157.878.297
3534	Quỹ thưởng cho ban quản lý điều hành công ty.		103.840.257						103.840.257
411	Nguồn vốn kinh doanh		12.000.000.000						12.000.000.000
4111	Vốn đầu tư của CSH		12.000.000.000						12.000.000.000
414	Quỹ đầu tư phát triển		115.546.666						115.546.666
421	Lợi nhuận chưa phân phối			1.199.396.382		1.199.396.382		1.199.396.382	
511	Doanh thu			14.885.800.000	14.885.800.000	14.885.800.000	14.885.800.000		
5111	Doanh thu xổ số			14.885.800.000	14.885.800.000	14.885.800.000	14.885.800.000		
51111	Doanh thu xổ số truyền thống			2.782.327.273	2.782.327.273	2.782.327.273	2.782.327.273		
51112	Doanh thu xổ số cào			80.681.819	80.681.819	80.681.819	80.681.819		
51112T34	Doanh thu xổ số cào TH34A			44.145.455	44.145.455	44.145.455	44.145.455		
51112T35	Doanh thu xổ số cào TH35A			36.536.364	36.536.364	36.536.364	36.536.364		
51114	Doanh thu xổ số lô tô			12.022.790.908	12.022.790.908	12.022.790.908	12.022.790.908		
511141	Doanh thu xổ số lô tô 2số, 3số			10.296.418.181	10.296.418.181	10.296.418.181	10.296.418.181		
511142	Doanh thu xổ số lô tô cặp			1.693.236.363	1.693.236.363	1.693.236.363	1.693.236.363		
511143	Doanh thu xổ số lô tô 2/27			33.136.364	33.136.364	33.136.364	33.136.364		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			145.478.978	145.478.978	145.478.978	145.478.978		
625	Chi phí trả thưởng			9.371.877.556	9.371.877.556	9.371.877.556	9.371.877.556		
6251	Chi phí trả thưởng xổ số truyền thống			1.345.417.556	1.345.417.556	1.345.417.556	1.345.417.556		
6252	Chi phí trả thưởng xổ số cào			60.090.000	60.090.000	60.090.000	60.090.000		
6252TH34	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH34A			1.320.000	1.320.000	1.320.000	1.320.000		
6252TH35	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH35A			10.180.000	10.180.000	10.180.000	10.180.000		
6252TH36	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH36A			12.980.000	12.980.000	12.980.000	12.980.000		
6252TH38	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH38A			18.200.000	18.200.000	18.200.000	18.200.000		
6252TH39	Chi phí trả thưởng xổ số cào TH39A			17.410.000	17.410.000	17.410.000	17.410.000		
6253	Chi phí trả thưởng xổ số bốc			27.450.000	27.450.000	27.450.000	27.450.000		
6253A18	Chi phí trả thưởng xổ số bốc A18			27.450.000	27.450.000	27.450.000	27.450.000		
6254	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô			7.938.920.000	7.938.920.000	7.938.920.000	7.938.920.000		
62541	Chi phí trả thưởng xổ số lô tô 2,3 số			6.673.750.000	6.673.750.000	6.673.750.000	6.673.750.000		
62542	Chi phí trả thưởng xổ số Loto cặp			1.239.100.000	1.239.100.000	1.239.100.000	1.239.100.000		
62543	Chi phí trả thưởng xổ số 2/27			26.070.000	26.070.000	26.070.000	26.070.000		



Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số phát sinh lũy kế		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6421	Chi phí cần bộ công nhân viên			1.779.185.391	1.779.185.391	1.779.185.391	1.779.185.391		
64211	Chi phí tiền lương CB Quản lý			405.400.000	405.400.000	405.400.000	405.400.000		
64212	Chi phí tiền lương CBCNV			880.000.000	880.000.000	880.000.000	880.000.000		
64213	Chi phí trích BHXH			493.785.391	493.785.391	493.785.391	493.785.391		
6422	Chi phí vật liệu quản lý			17.255.185	17.255.185	17.255.185	17.255.185		
6423	Chi phí đồ dùng văn phòng			96.826.138	96.826.138	96.826.138	96.826.138		
6424	Chi phí khấu hao TSCĐ			38.816.982	38.816.982	38.816.982	38.816.982		
6428	Chi phí bằng tiền khác			1.286.555.479	1.286.555.479	1.286.555.479	1.286.555.479		
711	Thu nhập khác			28.750.000	28.750.000	28.750.000	28.750.000		
911	Xác định kết quả kinh doanh	20.099.108.199	20.099.108.199	14.317.799.273	14.317.799.273	14.317.799.273	14.317.799.273	19.634.779.427	19.634.779.427
	Cộng			94.095.802.238	94.095.802.238	94.095.802.238	94.095.802.238		

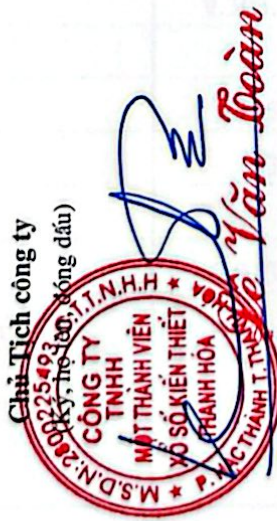
Lập, ngày 16 tháng 4 năm 2026

Chủ tịch công ty
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



(Signature)

(Signature)

(Signature)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý I năm 2026

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện trong kỳ	So cùng kỳ năm trước (%)	Lũy kế
1	2	3	4	5
A	DOANH THU	15.060.028.978	125,46%	15.060.028.978
I	Hoạt động kinh doanh Xổ số truyền thống	14.885.800.000	125,46%	14.885.800.000
1	Doanh thu xổ số truyền thống	2.782.327.273	102,77%	2.782.327.273
2	Doanh thu xổ số Cào	80.681.819	224,31%	80.681.819
3	Doanh thu xổ số Bóc			-
4	Doanh thu xổ số Lô tô	12.022.790.908	131,81%	12.022.790.908
5	Doanh thu xổ số điện toán			-
II	Hoạt động kinh doanh xổ số điện toán			-
1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			-
2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số			-
3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			-
4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
III	Hoạt động kinh doanh khác	174.228.978	125,36%	174.228.978
1	Doanh thu từ HĐKD khác	-		-
2	Doanh thu từ hoạt động tài chính	145.478.978	111,07%	145.478.978
3	Thu nhập khác	28.750.000	359,38%	28.750.000
B	CHI PHÍ	14.317.799.273	131,29%	14.317.799.273
I	Chi phí nghiệp vụ kinh doanh xổ số	14.317.799.273	131,29%	14.317.799.273
1	Chi phí trả thưởng	9.303.899.556	120,30%	9.303.899.556
1.1	Chi trả thưởng xổ số truyền thống			-
1.1.1	Xổ số truyền thống	1.345.417.556	84%	1.345.417.556
1.1.2	Xổ số cào	43.150.000	228%	43.150.000
1.1.3	Xổ số bóc			-
1.1.4	Xổ số Lô tô	7.915.332.000	129,59%	7.915.332.000
1.1.5	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
1.2	Chi trả thưởng xổ số điện toán			-
1.2.1	Xổ số tự chọn số theo ma trận			-
1.2.2	Xổ số tự chọn theo dãy dãy số			-

CHỖ
KIẾN
THIỆT
THANH HÓA

1.2.3	Xổ số tự chọn quay số nhanh			-
1.2.4	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)			-
2	Chi trích lập quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng			-
	Trong đó			-
2.1	Số đã trích			-
2.2	Số sử dụng			-
3	Chi hoa hồng đại lý	1.673.819.200	161,38%	1.673.819.200
4	Chi ủy quyền trả thưởng			-
5	Chi phí khác	3.340.080.517	156,49%	3.340.080.517
II	Chi phí hoạt động kinh doanh khác			-
C	THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NSNN			-
I	Các khoản phải nộp	3.509.005.658	129,50%	3.509.005.658
1	Thuế giá trị gia tăng	1.455.040.141	126,46%	1.455.040.141
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.941.626.087	125,46%	1.941.626.087
3	Thuế TNDN	-		-
4	Các khoản thuế khác	7.315.430	64%	7.315.430
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ			-
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	105.024.000	3491%	105.024.000
II	Các khoản đã nộp	3.456.109.807	123,37%	3.456.109.807
1	Thuế giá trị gia tăng	1.429.784.945	133,66%	1.429.784.945
2	Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.890.650.752	129,16%	1.890.650.752
3	Thuế TNDN	34.686.740	13,24%	34.686.740
4	Các khoản thuế khác	1.475.370	49%	1.475.370
5	Nộp sau khi trích lập các quỹ	-		-
6	Thuế thu hộ từ đại lý và người trúng thưởng	99.512.000	3308%	99.512.000
D	KẾT QUẢ KINH DOANH (LÃI/LỖ)	(1.199.396.382)		(1.199.396.382)

Ngày 16 tháng 4 năm 2026



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC
(ký ghi rõ họ tên)

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(ký ghi rõ họ tên)

Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP
(ký ghi rõ họ tên)

Lê Thị Duyên

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG VỐN VÀ
TÀI SẢN NHÀ NƯỚC QUÝ I NĂM 2026**

Đơn vị tính: đồng

STT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	
		Quý I/2025	Quý I/2026
I	Các chỉ tiêu		
1	Tổng lợi nhuận trước thuế	(449.175.860)	(1.199.396.382)
2	Vốn chủ sở hữu bình quân (gồm vốn đầu tư của chủ sở hữu mã số 411 + Quỹ đầu tư phát triển mã số 417 + Nguồn vốn đầu tư XDCB mã số 421)	12.115.546.666	12.115.546.666
3	Vốn huy động bình quân	-	-
4	Chỉ tiêu tỷ số lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu		
	Năm trước (%)		
	Năm nay (%)		
5	Số phải nộp ngân sách phát sinh	2.709.630.948	3.509.005.658
	Năm trước (%)		
	Năm nay (%)		
6	Quỹ lương thực hiện	700.000.000	1.266.658.159
7	Thu nhập bình quân người /tháng	9.700.000	9.387.922
	Chủ tịch công ty	19.286.000	31.373.333
	Giám đốc	18.680.000	30.646.667
	Phó Giám đốc	17.413.000	27.080.000
8	Tổng số lao động bình quân	37	37
II	Phân phối lợi nhuận		
1	Thuế TNDN	-	-
2	Trích Quỹ dự phòng rủi ro trả thưởng	-	-
3	Quỹ đầu tư phát triển	-	-
4	Quỹ thưởng ban quản lý điều hành	-	-
5	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-

Ngày 16 tháng 04 năm 2026


CHỦ TỊCH CÔNG TY
(ký ghi rõ họ tên)
Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC
(ký ghi rõ họ tên)


Mai Thanh Lam

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(ký ghi rõ họ tên)


Phạm Văn Tư

NGƯỜI LẬP
(ký ghi rõ họ tên)


Lê Thị Duyên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIÊU THỤ VÉ
Quý I năm 2026

(Ban hành kèm theo Nghị định số 122/2017/NĐ-CP)

Đơn vị tính: Đồng

ST T	CHỈ TIÊU	PHÁT SINH TRONG KỲ			SO VỚI CÙNG KỲ NĂM TRƯỚC (%)		
		Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ	Số lượng vé phát hành	Số lượng vé tiêu thụ	Tỷ lệ tiêu thụ
1	2	3	4	5=4/3	6	7	8
1	Xổ số truyền thống	2.368.000	280.978	11,9%	98,3%	104,2%	11,2%
	Mệnh giá: 10.000 đ	2.296.000	255.900	11,1%	100,0%	105,9%	10,5%
	Mệnh giá: 20.000 đ	72.000	25.078	34,8%	64%	89%	25%
2	Xổ số cào	19.969	17.750	88,9%	200,4%	224,3%	79,4%
	Mệnh giá 5.000 đ	19.969	17.750	88,9%	200,4%	224,3%	79,4%
3	Xổ số bốc	-	-		-	-	
	Mệnh giá: 2.000 đ				-	-	
4	Xổ số Lô tô	1.322.037	1.322.037	100%	132,0%	132,0%	100%
	Mệnh giá: 10.000 đ	1.321.567	1.321.567	100%	132,1%	132,1%	100%
	Mệnh giá: 20.000 đ	470	470	100%	30,9%	30,9%	100%
5	Xổ số điện toán (Công ty XSKT Thủ đô)						
	Mệnh giá:						
6	Xổ số tự chọn số điện toán (Công ty XSĐT Việt Nam)						
	Mệnh giá:						



Lê Văn Toàn

GIÁM ĐỐC

Mai Thanh Lam

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Phạm Văn Tư

Ngày 16 tháng 4 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Duyên

|| 幸 | 幸 | 幸 | 幸 | 幸 ||

[illegible]

HỢP TÁC CÔNG TY
CÔNG TY TNHH
MỘT THÀNH VIÊN
XO SỞ KIẾN THIẾT
THÀNH HÒA
LÊ VĂN TOÀN


Mai Thanh Lam

Phạm Văn Tư


Lê Thị Duyên

BÁO CÁO TÌNH HÌNH CHI TRẢ HOA HỒNG ĐẠI LÝ VÀ CHI ỦY QUYỀN TRẢ THƯỞNG QUÝ I-2026

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý									Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng									
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số	Xổ số quay xổ nhanh	Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Lê Thị Năm	8.690.000	869.000	10%	10%	10%	10%						
2	Hồ Thị Sỹ	29.730.000	2.973.000										
3	Lê Thị Thương	46.730.000	4.673.000										
4	Hồ Thị Thùy	51.380.000	5.138.000										
5	Trần Ngọc Tuấn	34.490.000	3.449.000										
6	Hoàng Việt Hùng	20.480.000	2.048.000										
7	Trần Thị Hà	58.270.000	5.827.000										
8	Nguyễn Thị Lực	57.360.000	5.736.000										
9	Ngô Thị Hà	202.730.000	20.273.000										
10	Lưu Thị Chung	413.280.000	41.328.000										
11	Nguyễn Thị Thu	66.290.000	6.629.000										
12	Lê Thị Lợi	49.290.000	4.929.000										
13	Trần Thị Mỹ Hải	53.060.000	5.306.000										
14	Lê Thị Ngoan	530.070.000	53.007.000										
15	Nguyễn Thị Nga	418.680.000	41.868.000										
16	Nguyễn Thị Phương	234.640.000	23.464.000										
17	Lê Thị Hoa	48.910.000	4.891.000										
18	Ngô Thị Hương	131.060.000	13.106.000										
19	Nguyễn Thị Tiến	101.830.000	10.183.000										
20	Nguyễn Thị Xuân	37.320.000	3.732.000										
21	Nguyễn Thị Hoa	50.940.000	5.094.000										
22	Trần Thị Thùy Linh	42.910.000	4.291.000										
23	Nguyễn Thị Duyên	20.770.000	2.077.000										
24	Đoàn Thị Diệp	187.000.000	18.700.000										
25	Hoàng T Minh Nguyệt	375.380.000	37.538.000										

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng										
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng																		
				XSTT	XS cào	XS bốc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh		XS số điện toán khác (theo QĐ của BTC)									
26	Nguyễn Đức Hiền	30.160.000	3.016.000	10%	10%	10%	10%															
27	Lê Thị Thoa	359.560.000	35.956.000																			
28	Nguyễn Thị Liên	215.010.000	21.501.000																			
29	Lê Thị Phương	298.820.000	29.882.000																			
30	Nguyễn Thị Liên	183.050.000	18.305.000																			
31	Lê Thị Kiều	30.380.000	3.038.000																			
32	Nguyễn Thị Xuyên	30.200.000	3.020.000																			
33	Dương Thị Mùi	56.540.000	5.654.000																			
34	Nguyễn Thành Đạt	599.920.000	59.992.000																			
35	Đỗ Thị Phương	32.510.000	3.251.000																			
36	Nguyễn Trang Nhung	336.230.000	33.623.000	10%	10%	10%	10%															
37	Nguyễn Thị Thúy	53.180.000	5.318.000																			
38	Nguyễn Thị Lan	23.700.000	2.370.000																			
39	Nguyễn Thị Huyền	51.090.000	5.109.000																			
40	Phạm Thị Bắc	70.630.000	7.063.000																			
41	Lê Thị Thuận	229.180.000	22.918.000																			
42	Lê Văn Thanh	87.200.000	8.720.000																			
43	Đỗ Thị Giang	29.660.000	2.966.000																			
44	Nguyễn Thị Thu	43.850.000	4.385.000																			
45	Lê Văn Kiên	5.430.000	543.000																			
46	Lê Thị Mai	19.950.000	1.995.000	10%	10%	10%	10%															
47	Phạm Văn Mạnh	111.620.000	11.162.000																			
48	Lê Xuân Lâm	40.090.000	4.009.000																			
49	Nguyễn Hoài Thanh	49.970.000	4.997.000																			
50	Nguyễn Trung Dũng	39.820.000	3.982.000																			
51	Nguyễn Gia Lâm	42.860.000	4.286.000																			
52	Phạm Phúc Thắm	94.420.000	9.442.000																			
53	Lê Văn Tuấn	18.140.000	1.814.000																			
54	Trần Văn Tín	23.270.000	2.327.000																			
55	Đào Ngọc Quang	38.170.000	3.817.000	10%	10%	10%	10%															
56	Phạm Quốc Chánh	63.160.000	6.316.000																			
57	Lê Thị Hoài	63.010.000	6.301.000																			
58	Đặng Thị Trang	101.430.000	10.143.000																			

Hoa hồng đại lý													Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng						Số tiền chi ủy quyền trả thưởng			
				XSTT	XS cào	XS bốc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	XS số ma trận		XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay số nhanh	
59	Nguyễn Thị Lợi	23.360.000	2.336.000	10%	10%	10%	10%						
60	Lương Xuân Mão	38.620.000	3.862.000										
61	Hắc Ngọc Hùng	5.680.000	568.000										
62	Nguyễn Bá Mạnh	38.120.000	3.812.000										
63	Lê Thị Thảo	22.740.000	2.274.000										
64	Bùi Thị Sinh	39.800.000	3.980.000										
65	Trịnh Quang Thòa	30.150.000	3.015.000										
66	Phạm Thanh Vân	23.450.000	2.345.000										
67	Vũ Thị Tâm	50.160.000	5.016.000										
68	Nguyễn Thị Oanh	23.930.000	2.393.000										
69	Nguyễn Thị Lan	40.430.000	4.043.000	10%	10%	10%	10%						
70	Nguyễn Thị Mai	36.270.000	3.627.000										
71	Phùng Văn Hùng	18.570.000	1.857.000										
72	Dương Thị Luận	27.290.000	2.729.000										
73	Nguyễn Thị Xuân	5.020.000	502.000										
74	Bùi Thị Nhung	20.120.000	2.012.000										
75	Phạm Anh Tuấn	16.250.000	1.625.000										
76	Nguyễn Văn Đồng	47.420.000	4.742.000										
77	Bùi Ngọc Tuyên	47.430.000	4.743.000										
78	Vũ Ngọc Huy	63.160.000	6.316.000										
79	Lê Thị Hằng	36.040.000	3.604.000	10%	10%	10%	10%						
80	Đỗ Thị Chanh	22.800.000	2.280.000										
81	Dương Thị Hoa	45.310.000	4.531.000										
82	Cao Thị Thu	39.800.000	3.980.000										
83	Hà Thị Anh	199.910.000	19.991.000										
84	Nguyễn Hưng	25.020.000	2.502.000										
85	Nguyễn Văn Hải	31.900.000	3.190.000										
86	Nguyễn Thị Hoa	16.630.000	1.663.000										
87	Phạm Văn Tài	25.870.000	2.587.000										
88	Phạm Thị Lý	23.540.000	2.354.000										
89	Lê Thị Biên	52.740.000	5.274.000	10%	10%	10%	10%						
90	Nguyễn Văn Tuấn	21.310.000	2.131.000										
91	Lê Hùng Mạnh	64.750.000	6.475.000										



STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng									
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng																	
				XSTT	XS chò	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn dãy số	Xổ số quay xổ nhanh		Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)								
92	Nguyễn Tả Giang	56.600.000	5.660.000	10%	10%	10%	10%														
93	Đặng Ngọc Phương	51.870.000	5.187.000																		
94	Nguyễn Duy Bắc	63.740.000	6.374.000																		
95	Lương Thị Thu	41.750.000	4.175.000																		
96	Hoàng Thị Lý	22.650.000	2.265.000																		
97	Lường Hữu Dục	36.310.000	3.631.000																		
98	Đỗ Thị Thơm	24.970.000	2.497.000																		
99	Nguyễn Văn Hùng	12.510.000	1.251.000																		
100	Lê Văn Long	25.060.000	2.506.000																		
101	Trần Thị Nga	21.840.000	2.184.000																		
102	Cao Thị Thùy	20.570.000	2.057.000																		
103	Lê Thị Hằng	19.660.000	1.966.000																		
104	Lương Văn Thắng	23.910.000	2.391.000																		
105	Bùi Thị Dần	25.555.000	2.555.500																		
106	Phạm Thị Bình	30.610.000	3.061.000																		
107	Nguyễn Thị Phương	19.280.000	1.928.000																		
108	Cao Thị Hà	49.060.000	4.906.000																		
109	Dương Thị Liên	20.270.000	2.027.000																		
110	Vũ Thị Hạnh	40.150.000	4.015.000																		
111	Vũ Đình Chủ	17.790.000	1.779.000																		
112	Lỗ Thị Sinh	22.540.000	2.254.000																		
113	Nguyễn Văn Hạnh	6.300.000	630.000																		
114	Lưu Văn Xuyên	41.820.000	4.182.000																		
115	Lê Thị Lâm	71.240.000	7.124.000																		
116	Mai Thị Nhân	111.270.000	11.127.000																		
117	Trần Thị Phái	127.720.000	12.772.000																		
118	Cù Thị Liên	28.320.000	2.832.000																		
119	Nguyễn Thị Nga	41.810.000	4.181.000																		
120	Mai Thị Hương	63.080.000	6.308.000																		
121	Mai Huy Kỳ	91.650.000	9.165.000																		
122	Bùi Thị Thanh Bình	30.710.000	3.071.000																		
123	Lê Thị Hiền	35.600.000	3.560.000																		
124	Tổng Văn Lợi	67.560.000	6.756.000																		

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý							Số tiền chi ủy quyền trả thưởng	
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng								
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số		Xổ số quay xổ nhanh
125	Lê Ngọc Huân	84.510.000	8.451.000	10%	10%	10%	10%					
126	Trần Thị Ly	36.180.000	3.618.000									
127	Lê Thị Khuê	21.950.000	2.195.000									
128	Hoàng Thị Hoa	10.450.000	1.045.000									
129	Vũ An Tâm	50.920.000	5.092.000									
130	Nhữ Thị Trang	30.480.000	3.048.000									
131	Nguyễn Thị Thò	52.380.000	5.238.000									
132	Lê Đức Hùng	25.710.000	2.571.000									
133	Vũ Thị Hà	44.430.000	4.443.000									
134	Hà Thị Thu Hiền	44.690.000	4.469.000									
135	Nguyễn Văn Hải	28.160.000	2.816.000									
136	Lê Thị Oanh	33.775.000	3.377.500									
137	Nguyễn Thị Hiền	33.500.000	3.350.000									
138	Vũ Văn Tư	50.410.000	5.041.000									
139	Lê Văn Long	143.210.000	14.321.000									
140	Lê Văn Sáng	680.000	68.000									
141	Nguyễn Thị Cường	49.450.000	4.945.000								10%	
142	Hoàng Văn Quý	32.820.000	3.282.000									
143	Lê Thị Thảo	62.550.000	6.255.000									
144	Lê Thị Thư	26.660.000	2.666.000									
145	Lê Thị Sáu	82.980.000	12.744.000									
146	Nguyễn Hoàng Trinh	11.000.000	1.100.000									
147	Trịnh Văn Phương	132.565.000	13.256.500									
148	Hoàng Thị Kỳ	53.170.000	5.317.000									
149	Lê Hữu Hối	70.820.000	7.082.000									
150	Nguyễn Trọng Tư	57.150.000	5.715.000									
151	Nguyễn Thị Thùy	130.770.000	13.077.000									
152	Bùi Văn Niệm	57.280.000	5.728.000									
153	Nguyễn Thị Nga	25.990.000	2.599.000									
154	Ngân Thị Quỳnh	81.690.000	8.169.000									
155	Nguyễn Xuân Vịnh	68.700.000	6.870.000									
156	Lê Quốc Dũng	26.450.000	2.645.000									
157	Lưu Văn Cường	9.730.000	973.000									

HÀNG
JA
TH
VIỆ
TỶ
/3/

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng		
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng										
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh		XS số điện toán khác (theo QĐ của BTC)	
158	Lê Thị Hoa	58.220.000	5.822.000	10%	10%	10%	10%							
159	Đỗ Thị Dung	66.510.000	6.651.000											
160	Nguyễn Thị Thanh	87.700.000	8.770.000											
161	Nguyễn Thị Hiền	83.610.000	8.361.000											
162	Lê Thị Hải	71.550.000	7.155.000											
163	Nguyễn Tiến Dũng	11.500.000	1.150.000											
164	Lê Văn Đường	89.400.000	8.940.000											
165	Lê Quang Tùng	52.470.000	5.247.000											
166	Viên Thị Định	53.640.000	5.364.000											
167	Hồ Thị Nguyệt	37.680.000	3.768.000											
168	Cao Văn Bình	70.340.000	7.034.000	10%	10%	10%	10%							
169	Vũ Thị Thanh	32.180.000	3.218.000											
170	Nguyễn Thị Quý	47.530.000	4.753.000											
171	Trương Thị Hải	42.730.000	4.273.000											
172	Hoàng Thị Minh	63.880.000	6.388.000											
173	Viên Thị Tinh	64.870.000	6.487.000											
174	Vũ Đức Tới	41.270.000	4.127.000											
175	Vũ Việt Anh	24.470.000	2.447.000											
176	Trịnh Phi Long	71.830.000	7.183.000											
177	Lê Thị Yến	32.270.000	3.227.000											
178	Bùi Thị Ly	72.320.000	7.232.000	10%	10%	10%	10%							
179	Hồ Mạnh Dân	44.040.000	4.404.000											
180	Trịnh Đình Hoàng	52.050.000	5.205.000											
181	Nguyễn Xuân Hoa	52.090.000	5.209.000											
182	Hồ Quang Thái	80.080.000	8.008.000											
183	Trịnh Ngọc Quyết	70.110.000	7.011.000											
184	Tào Công Vù	53.440.000	5.344.000											
185	Nguyễn Văn Thắng	53.180.000	5.318.000											
186	Lê Thị Hồng	44.210.000	4.421.000											
187	Nguyễn Văn Toại	81.990.000	8.199.000											
188	Phạm Thị Oanh	34.840.000	3.484.000	10%	10%	10%	10%							
189	Vũ Thị Nga	157.645.000	15.764.500											
190	Nguyễn Văn Phụ	36.620.000	3.662.000											

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng											
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng																			
				XSTT	XS cào	XS bốc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XS KT Thủ Đức)	XS số ma trận	XS số tự chọn số theo dãy số	XS số quay xổ nhanh		XS số điện toán khác (theo QĐ của BTC)										
191	Lê Thị Luân	53.380.000	5.338.000	10%	10%	10%	10%																
192	Hoàng Thị Hà	102.800.000	10.280.000																				
193	Lê Thị Phương	44.100.000	4.410.000																				
194	Phan Quang Tuyền	234.110.000	23.411.000																				
195	Nguyễn Xuân Định	40.800.000	4.080.000																				
196	Nguyễn Văn Huân	23.490.000	2.349.000																				
197	Vũ Văn Bình	30.740.000	3.074.000																				
198	Lê Văn Hồ	27.840.000	2.784.000																				
199	Trần Thị Vân	24.510.000	2.451.000																				
200	Thiều Thị Nga	28.060.000	2.806.000																				
201	Hoàng Thị Vui	28.150.000	2.815.000																				
202	Phạm Thị Luyến	85.550.000	8.555.000																				
203	Hà Thị Huyền	70.430.000	7.043.000																				
204	Hoàng Viết Đức	46.140.000	4.614.000																				
205	Lương Văn Tươi	44.500.000	4.450.000																				
206	Hà Thị Thuận	43.250.000	4.325.000																				
207	Hà Văn Biền	45.170.000	4.517.000																				
208	Hoàng Viết Hiền	37.930.000	3.793.000																				
209	Nguyễn Thị Giang	66.100.000	6.610.000																				
210	Nguyễn Mạnh Dũng	33.570.000	3.357.000																				
211	Quách Văn Chung	22.000.000	2.200.000																				
212	Nguyễn Văn Thái	32.140.000	3.214.000																				
213	Lưu Văn Bắc	3.030.000	303.000																				
214	Đỗ Hứa Tăng	41.740.000	4.174.000																				
215	Hoàng Xuân Hùng	86.760.000	8.676.000																				
216	Nguyễn Khắc Hòa	24.610.000	2.461.000																				
217	Trương Thị Lý	58.650.000	5.865.000																				
218	Phạm Ngọc Sơn	107.280.000	10.728.000																				
219	Lục Thị Tám	46.350.000	4.635.000																				
220	Lê Thị Nụ	46.150.000	4.615.000																				
221	Nguyễn Thị Luyến	44.620.000	4.462.000																				
222	Bùi Thị Tám	30.780.000	3.078.000																				
223	Lê Thị Đào	45.710.000	4.571.000																				

STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý								Số tiền chỉ ủy quyền trả thưởng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																						
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn dãy số	Xổ số quay xổ nhanh		Xổ số điện toán khác (theo QĐ của BTC)																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
224	Lê Thị Đào	60.120.000	6.012.000																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																															



STT	Tên đại lý	Doanh thu bán vé	Tổng số tiền	Hoa hồng đại lý								Số tiền chi ủy quyền trả thưởng
				Tỷ lệ hoa hồng đại lý được hưởng								
				XSTT	XS cào	XS bóc	Lô tô	XS điện toán (Công ty XSKT Thủ Đức)	Xổ số ma trận	Xổ số tự chọn số theo dãy số	Xổ số quay xổ nhanh	
257	Thiều Thị Hạnh	14.560.000	1.456.000									
258	Phạm Xuân Bắc	10.400.000	1.040.000									
259	Lê Thị Lan Anh	7.120.000	712.000									
260	Ngô Quang Sót	12.495.000	1.249.500	10%	10%	10%	10%					
261	Lê Thị Hải	3.450.000	345.000									
262	Nguyễn Văn Chính	220.000	22.000									
263	Lê Khánh Trình	Tổng đại lý	31.669.200									
264	Nguyễn Văn Bắc		1.486.500	3%	3%	3%	3%					
	TỔNG SỐ	16.406.635.000	1.678.265.200									

Ngày 16 tháng 04 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Lê Thị Duyên

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Phạm Văn Tư

GIÁM ĐỐC
(Ký, ghi rõ họ tên)

[Signature]

Mai Thanh Lam

